

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/4/2024

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Mai Thu

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Văn Vỹ

Bà Nguyễn Thị Dừa

**Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Phương Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/01/2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Viết S - SN 1977 (Có mặt)

HKTT: tổ 11A thôn T, phường H, quận H, TP Hà Nội

Nơi cư trú: số 60A, ngõ 48, đường N, phường H, quận H, TP Hà Nội

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T - SN 1979 (xin vắng mặt tại phiên tòa)

HKTT: tổ 11A thôn T, phường H, quận H, TP Hà Nội

Nơi cư trú: số 60A, ngõ 48, đường N, phường H, quận H, TP Hà Nội

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 16/11/2023 và các văn bản khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Viết S trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 06/3/1999 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng ông ở quê một thời gian, khoảng năm 2009 thì vợ chồng mua đất làm nhà ở nay là địa chỉ số 60A, ngõ 48, đường N, phường H, quận H, TP Hà Nội. Cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, thường có mâu thuẫn cãi vã vì bất đồng quan điểm, không chia sẻ được với

nhau. Do vậy vợ chồng ông sống ly thân từ khoảng năm 2017 đến nay. Ông chuyển ra ngoài sống và hiện đang ở tạm tại công ty nơi làm việc. Kể từ khi ly thân, vợ chồng ông không còn tình cảm, không thể tiếp tục sống chung được nữa, bà T luôn có lời lẽ xác phạm ông nặng nề. Vì vậy ông xin ly hôn bà T và không đồng ý đoàn tụ.

Về con chung: vợ chồng ông có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương A sinh ngày 01/02/2001, Nguyễn Phương T1 sinh ngày 06/9/2002 và Nguyễn Viết Đ sinh ngày 12/10/2009. Cháu Phương A và cháu T1 hiện nay đều đã trưởng thành, các cháu ở với ai là tùy các cháu. Đối với cháu Đ từ khi vợ chồng ly hôn cháu vẫn ở với mẹ, nếu bà T xin nuôi con, ông cũng đồng ý, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng từ 03 triệu đến 04 triệu đồng, thu nhập bình quân của ông hiện nay trung bình khoảng 08 đến 09 triệu đồng mỗi tháng.

Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: ông không tranh chấp gì về tài sản chung vợ chồng, ông bà tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án xem xét. Về nhà ở hiện nay tại địa chỉ trên, ông có nguyện vọng để các con chung ở, nên ông không yêu cầu xem xét.

*Tại văn bản ngày 26/01/2024 và các văn bản tiếp theo, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vợ chồng bà sống chung không có hạnh phúc, do ông S có quan hệ ngoài hôn nhân với nhiều người phụ nữ khác, không quan tâm, không có trách nhiệm với vợ con. Tuy nhiên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc ông S ngoại tình, khi nào có yêu cầu bà sẽ làm đơn đến cơ quan công an sau. Nay ông S xin ly hôn, bà không quan tâm vì không liên quan gì đến bà, ông S tự giải quyết ly hôn đơn phương. Ông S đã tự bỏ đi khỏi nhà từ năm 2017 đến nay, bà không biết ông S làm gì, ở đâu.

Về con chung: bà xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương A sinh ngày 01/02/2001, Nguyễn Phương T1 sinh ngày 06/9/2002 và Nguyễn Viết Đ sinh ngày 12/10/2009. Các cháu đều ở với bà từ khi ông S bỏ đi. Nếu ly hôn, bà xin nuôi cháu Đ và yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng bao nhiêu do ông S quyết định.

Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: bà không có yêu cầu gì. Đối với nhà đất tại địa chỉ số 60A, ngõ 48, đường N, phường H, quận H, TP Hà Nội, là nơi bốn mẹ con bà sinh sống từ năm 2009 đến nay, bà có nguyện vọng tiếp tục làm nơi sinh sống của mẹ con bà, bà không yêu cầu xem xét.

Các văn bản giấy tờ do Tòa án giao, bà đều nhận được, nhưng bà không đến Tòa. Bà xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án. Bà đề nghị Tòa án không gửi văn bản giấy tờ cho bà nữa.

*Tại phiên toà hôm nay:*

Ông S giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân đã lâu nên ông đề nghị được ly hôn. Về con chung ông nhất trí để bà T nuôi cháu Đ và ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng là 4.000.000 đồng. Cháu Phương A và cháu T1 đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên ông không có ý kiến gì. Đối với nhà đất tại địa chỉ trên, ông nhất trí để mẹ con bà T tiếp tục sinh sống và không có ý kiến gì khác.

Bà T đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Viết S đối với bà Nguyễn Thị T. Về con chung: ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương A sinh ngày 01/02/2001, Nguyễn Phương T1 sinh ngày 06/9/2002 và Nguyễn Viết Đ sinh ngày 12/10/2009, hiện nay cháu Phương A và cháu T1 đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không xét. Đối với cháu Đ thì giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, ông S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Đ theo quy định. Vợ chồng không tranh chấp gì về tài sản chung nên không xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Ông Nguyễn Viết S và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 06/3/1999 tại xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp tiến bộ. Sau khi kết hôn, trong cuộc sống chung, vợ chồng luôn mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về cách sống, về quan điểm, không thông cảm, không chia sẻ. Ông S đã ra khỏi nhà, sinh sống ở nơi khác, ông bà sống ly thân đã lâu. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bà T không hợp tác, không tham gia hòa giải. Cả hai ông bà đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được. Tại phiên tòa, ông S vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn do tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ông bà đã đến

mức trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông S là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Viết S đối với bà Nguyễn Thị T.

[2] Về con chung: ông S và bà T có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương A sinh ngày 01/02/2001, Nguyễn Phương T1 sinh ngày 06/9/2002 và Nguyễn Viết Đ sinh ngày 12/10/2009. Bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ sau ly hôn và yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con tùy theo khả năng. Ông S nhất trí để bà T nuôi cháu Đ sau ly hôn và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 đồng một tháng. Quan điểm về nuôi con chung của ông bà không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ là muốn được sống với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, để đảm bảo lợi ích chính đáng của con chung nên căn cứ vào các Điều 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Nguyễn Viết Đ sinh ngày 12/10/2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Ông S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng là 4.000.000 đồng sau khi vợ chồng ly hôn. Đối với con chung là Nguyễn Thị Phương A sinh ngày 01/02/2001 và Nguyễn Phương T1 sinh ngày 06/9/2002 hiện nay đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không xét.

[3] Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: ông S và bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này có tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án dân sự khác.

[4] Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đều xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với bà T là phù hợp với khoản 2 Điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: ông S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

***Áp dụng:***

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 51, 54, 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Điều 26 - Luật Thi hành án

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Viết S được ly hôn bà Nguyễn Thị T

2. Về con chung: xác nhận ông S và bà T có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương A sinh ngày 01/02/2001, Nguyễn Phương T1 sinh ngày 06/9/2002 và Nguyễn Viết Đ sinh ngày 12/10/2009.

Đối với Nguyễn Thị Phương A và Nguyễn Phương T1 hiện đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Nguyễn Viết Đ sinh ngày 12/10/2009 thì giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục sau khi vợ chồng ông bà ly hôn. Ông S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng là 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Đ trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 - Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: ông S và bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: ông Nguyễn Viết S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông S đã nộp tại biên lai số 0011136 ngày 26/01/2024 tại Cơ quan Thi hành án dân sự quận H, TP Hà Nội. Ông S còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Ông S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
- Cơ quan Thi hành án dân sự quận H, TP Hà Nội
- UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định
- Các đương sự
- Lưu HSVA, VP

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Thị Mai Thu**



